

Số: 309 /CBTT - HLC

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC

- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0333.825339

Fax: 0333.821203

- Email:....

Website: <https://halamcoal.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý 4 năm 2024.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

nh

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:...../01/2025 tại đường dẫn: <https://halamcoal.com.vn/>...

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban GD (e Copy, b/c);
- Phòng KTTC (e Copy, t/h);
- Phòng CV (e Copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC QIV/2024.

Người UQCBTT



Liêu Hồng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		601,565,872,276	966,048,641,632
Tiền	110		14,781,126,080	7,190,685,592
Tiền	111	V.1	14,781,126,080	7,190,685,592
Các khoản tương đương tiền	112			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		333,718,985,012	810,018,937,236
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	324,247,367,913	803,294,493,671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,455,156,706	7,074,036,019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Các khoản phải thu khác	136	V.4	16,460,393	17,340,546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(366,933,000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
Hàng tồn kho	140	V.7	253,065,761,184	146,960,170,298
Hàng tồn kho	141		253,065,761,184	146,960,170,298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1,878,848,506
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	34,855,335
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.19	-	1,843,993,171
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,002,823,148,736	1,281,461,203,350
Các khoản phải thu dài hạn	210		35,483,295,708	33,552,573,668
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	35,483,295,708	33,552,573,668
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		780,267,832,139	1,070,950,356,929
TSCĐ hữu hình	221	V.9	778,839,924,250	1,069,190,833,588
- Nguyên giá	222		5,897,652,015,811	5,800,670,203,230
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(5,118,812,091,561)	(4,731,479,369,642)
TSCĐ vô hình	227	V.10	1,427,907,889	1,759,523,341
- Nguyên giá	228		9,496,805,066	9,496,805,066
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(8,068,897,177)	(7,737,281,725)
Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	60,670,087,559	49,705,600,163
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60,670,087,559	49,705,600,163
Tài sản dài hạn khác	260		126,401,933,330	127,252,672,590
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	115,684,751,584	116,535,490,844
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10,717,181,746	10,717,181,746
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,604,389,021,012	2,247,509,844,982

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NỢ PHẢI TRẢ	300		1,185,225,603,949	1,825,793,825,253
Nợ ngắn hạn	310		997,780,086,599	1,528,329,972,366
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	273,995,043,760	201,768,559,529
Người mua trả tiền trước	312		6,156,260,000	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	52,960,216,861	37,172,555,069
Phải trả người lao động	314		155,147,498,848	219,657,610,839
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	1,071,605,196	3,256,315,719
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	7,212,052,986	457,380,287,784
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	453,909,842,792	592,061,155,948
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47,327,566,156	17,033,487,478
Nợ dài hạn	330		187,445,517,350	297,463,852,887
Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20		
Phải trả dài hạn khác	337	V.21	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	187,445,517,350	297,463,852,887
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		419,163,417,063	421,716,019,729
Vốn chủ sở hữu	410	V.25	419,163,417,063	421,716,019,729
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Quỹ đầu tư phát triển	418		73,894,565,692	54,061,054,438
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,116,861,371	113,502,975,291
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,717,181,746	14,335,419,021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80,399,679,625	99,167,556,270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,604,389,021,012	2,247,509,844,982

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025



GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	943,056,751,132	766,727,185,171	2,998,557,338,965	3,134,071,262,640
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		943,056,751,132	766,727,185,171	2,998,557,338,965	3,134,071,262,640
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	847,774,105,502	662,417,262,929	2,672,110,804,701	2,752,093,319,118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		95,282,645,630	104,309,922,242	326,446,534,264	381,977,943,522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,174,928,333	917,497,104	1,247,611,588	946,734,944
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,849,489,820	22,724,067,024	35,406,072,658	112,426,165,010
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,849,489,820	22,724,067,024	35,406,072,658	87,352,383,356
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1,267,072,464	1,461,118,123	3,817,704,197	4,403,814,403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	56,157,900,543	46,065,496,024	156,527,443,535	146,820,400,217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		31,183,111,136	34,976,738,175	131,942,925,462	119,274,298,836
11. Thu nhập khác	31	VI.5	270,956,554	4,822,121,826	1,098,667,748	4,989,931,632
12. Chi phí khác	32	VI.6	(1,112,884,488)	177,912,798	24,692,438,239	220,919,485
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,383,841,042	4,644,209,028	(23,593,770,491)	4,769,012,147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,566,952,178	39,620,947,203	108,349,154,971	124,043,310,983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6,239,745,926	7,975,531,269	27,949,475,346	24,875,754,713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26,327,206,252	31,645,415,934	80,399,679,625	99,167,556,270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				3,163	3,902

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108,349,154,971	124,043,310,983
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	393,303,436,921	557,598,751,712
Các khoản dự phòng	03	-366,933,000	-286,970,796
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1,247,611,588	-5,397,476,120
Chi phí lãi vay	06	35,406,072,658	87,352,383,356
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	535,444,119,962	763,309,999,135
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	477,732,111,178	167,592,013,861
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	-106,105,590,886	-60,728,805,608
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	-398,047,919,969	-283,756,800,108
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	885,594,595	51,500,184,031
Tiền lãi vay đã trả	14	-35,605,482,324	-87,045,178,731
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-30,587,980,008	-42,244,233,222
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5,478,822,127	2,221,865,740
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-37,150,416,448	-31,471,830,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	412,043,258,227	479,377,214,331
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-135,973,983,356	-109,645,177,435
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	4,450,741,176
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,973,510	101,013,228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-135,951,009,846	-105,093,423,031
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,089,422,635,300	1,523,476,445,714
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,337,592,283,993	-1,875,734,930,660
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-20,332,159,200	-20,332,159,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-268,501,807,893	-372,590,644,146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,590,440,488	1,693,147,154
Tiền tồn đầu kỳ	60	7,190,685,592	5,497,538,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	14,781,126,080	7,190,685,592

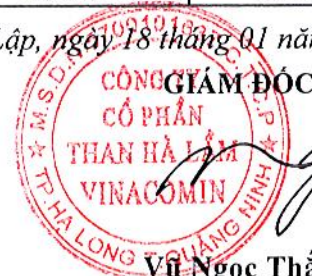
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025



Vũ Ngọc Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Khai thác khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong Kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho cho các chủ sở hữu theo Nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,417,601,273	3,029,892,214
Tiền gửi ngân hàng	13,363,524,807	4,160,793,378
Tiền đang chuyển		
Cộng:	14,781,126,080	7,190,685,592

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG
(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC
(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

7. HÀNG TỒN KHO	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng hóa	273 806 974	510 093 934
Nguyên liệu, vật liệu	49,253,674,351	51,416,420,083
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,134,050,308	10,933,659,919
Thành phẩm	200,404,229,551	84,099,996,362
Dự phòng giảm giá HTK		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng:	253,065,761,184	146,960,170,298

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang
(Chi tiết theo biểu 08A; 08B-TM-TKV)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH		01/01/2024		31/12/2024	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giảm trong kỳ	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn		443,605,980,160	443,605,980,160	1,054,681,753,675	389,815,322,792
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137,757,271,715	137,757,271,715	433,407,290,081	223,297,648,927
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	233,969,413,643	233,969,413,643	549,395,168,792	166,517,673,865
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	34,571,659,256	34,571,659,256	34,571,659,256	-
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	37,307,635,546	37,307,635,546	37,307,635,546	-
	Khác	-	-	-	-
b. Dài hạn		445,919,028,675	445,919,028,675	282,910,530,318	251,540,037,350
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	5,300,000,000	5,300,000,000	5,300,000,000	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	285,505,145,788	285,505,145,788	155,019,514,781	213,213,570,000
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137,882,295,887	137,882,295,887	104,945,028,537	32,937,267,350
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17,231,587,000	17,231,587,000	17,645,987,000	5,389,200,000
c. Phần loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC		148,455,175,788	148,455,175,788	64,094,520,000	64,094,520,000
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	-	-	-	-
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	148,455,175,788	148,455,175,788	47,885,720,000	47,885,720,000
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	15,380,000,000	15,380,000,000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	828,800,000	828,800,000
d. Số dư trình bày tại bảng CĐKT		889,525,008,835	889,525,008,835	641,355,360,142	641,355,360,142
d1	Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a + c)	592,061,155,948	592,061,155,948	453,909,842,792	453,909,842,792
d2	Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	297,463,852,887	297,463,852,887	187,445,517,350	187,445,517,350

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

18. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phí kiểm toán BCTC	249,074,074	240,909,091
Lãi vay phải trả	159,623,671	359,033,337
Phí sử dụng nước thải	124,949,711	28,681,578
Chi ăn định lượng		677,552,000
Tiền cấp quyền KTKS	329,187,271	329,187,271
Điện, nước, điện thoại...	203,761,396	70,713,054
Chi phí thuê đào lò		1,263,554,592
Các khoản khác	5,009,073	286,684,796
Cộng	1,071,605,196	3,256,315,719

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	7,212,052,986	457,380,287,784
Kinh phí công đoàn	1,039,372,984	695,488,830
Chi phí Khám chữa bệnh	181,754,997	
Quỹ hỗ trợ	774,480,820	
Tiền lĩnh chậm	4,372,283,777	3,832,845,762
Quỹ hỗ trợ TNLD	552,431,563	631,111,563
Khoản LC nội địa		450,000,000,000
PX đời sống	210,026,953	1,130,586,864
Tiền dự thầu	59,328,683	145,019,288
Ứng trước tiền ồm		688,605,962
Các khoản khác	22,373,209	256,629,515
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	7,212,052,986	457,380,287,784

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn		
	-	-

Cộng
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ
24. THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10,717,181,746	10,717,181,746
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,717,181,746	10,717,181,746
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

AM
N
INC

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254,151,990,000		54,061,054,438			113,502,975,291	421,716,019,729
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ			19,833,511,254			80,399,679,625	100,233,190,879
Tăng khác			19,833,511,254			80,399,679,625	100,233,190,879
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ						102,785,793,545	102,785,793,545
Giảm khác							
						102,785,793,545	102,785,793,545
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		73,894,565,692			91,116,861,371	419,163,417,063
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu							
Vốn góp của Nhà nước						31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
Vốn góp của các đối tượng khác						188,594,246,000	188,594,246,000
						65,557,744,000	65,557,744,000
						254,151,990,000	254,151,990,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- d) Cổ tức:
- đ) Cổ phiếu:
- e) Các quỹ của công ty:
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ dự phòng tài chính
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2024 01/01/2024
73,894,565,692 54,061,054,438

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng		2,968,208,287,602	3,114,706,723,131
Doanh thu cung cấp dịch vụ		19,226,651,653	19,364,539,509
Doanh thu khác		11,122,399,710	
Cộng:		2,998,557,338,965	3,134,071,262,640
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán		2,642,981,219,040	2,733,970,248,375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		18,007,185,951	18,123,070,743
Giá vốn khác		11,122,399,710	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Cộng:		2,672,110,804,701	2,752,093,319,118
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ		1,247,611,588	946,734,944
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Cộng:		1,247,611,588	946,734,944
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay trong đó :		35,406,072,658	87,352,383,356
- Ngắn hạn		11,413,153,055	20,647,654,332
- Dài hạn		23,992,919,603	66,704,729,024
Chi phí tài chính khác			25,073,781,654
Cộng:		35,406,072,658	112,426,165,010
5. THU NHẬP KHÁC:		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			4,450,741,176
Tiền phạt, bồi thường thu được		480 306 639	232 551 301
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT		604,722,940	306 639 155
Các khoản khác		13 638 169	
Cộng:		1 098 667 748	4 989 931 632
6. CHI PHÍ KHÁC:		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Lỗ do đánh giá lại tài sản			
Các khoản truy thu nộp thuế		116 513 535	
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên		76 829 141	214 017 140
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước		24 499 095 563	
Các khoản khác			6 902 345
Cộng:		24 692 438 239	220 919 485

CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
7.	NGHIỆP		
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,817,704,197	4,403,814,403
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,673,929	259,858,124
	Chi phí khác bằng tiền	3,804,030,268	4,143,956,279
b)	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	156,527,443,535	146,820,400,217
	Chi phí nhân viên quản lý	68,090,976,133	56,933,777,698
	- Tiền lương	57,597,316,251	47,606,678,253
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	5,855,586,562	4,877,390,515
	- Tiền ăn ca	4,638,073,320	4,449,708,930
	Chi phí vật liệu quản lý	12,155,987,524	10,726,174,697
	Chi phí động lực	2,866,167,399	2,831,208,503
	Chi phí khấu hao TSCĐ	5,748,063,880	10,602,036,257
	Thuế phí và lệ phí	4,000,000	4,000,000
	Dịch vụ mua ngoài	14,576,498,452	18,826,661,322
	Chi phí khác bằng tiền	53,085,750,147	46,896,541,740
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Cộng:	160 345 147 732	151 224 214 620
8.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
a	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Lợi nhuận trước thuế TNDN	108,349,154,971	124,043,310,983
	Khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
	Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	31,352,591,758	335,462,584
	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	139,701,746,729	124,378,773,567
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	27,940,349,346	24,875,754,713
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	9,126,000	
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27,949,475,346	24,875,754,713
b	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2024	Năm 2023
		VNĐ	VNĐ
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:
 Lấy kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	Sản xuất sản phẩm khác	Kinh doanh DV
A	B	1	2	3		4
1	Chi phí nguyên vật liệu	749,650,566,262	743,607,965,933	-	-	6,042,600,329
	- Nguyên vật liệu	616,800,531,787	615,754,076,787			1,046,455,000
	- Nhiên liệu	23,420,653,943	23,369,585,591			51,068,352
	- Động lực	109,429,380,532	104,484,303,555			4,945,076,977
2	Chi phí nhân công	988,014,947,024	983,495,877,131	-	-	4,519,069,893
	- Tiền lương	850,089,559,417	846,852,134,124			3,237,425,293
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	88,335,321,602	88,335,321,602			-
	- Ăn ca	49,590,066,005	48,308,421,405			1,281,644,600
3	Khấu hao TSCĐ	393,303,436,921	393,303,436,921			-
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	245,051,916,962	245,030,257,095			21,659,867
5	Chi phí khác bằng tiền	546,556,712,048	546,393,453,270			163,258,778
	TỔNG CỘNG	2,922,577,579,217	2,911,830,990,350	-	-	10,746,588,867

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

IX CÁC THÔNG TIN KHÁC:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5 Thông tin so sánh
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2025



GIÁM ĐỐC

VŨ NGỌC THẮNG

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	324,215,822,951	803,232,176,934
I	Công ty mẹ	-	-
II	Các Đơn vị khác	324,215,822,951	803,232,176,934
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	3,974,242,635	9,601,245,751
	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	319,880,864,827	793,421,873,030
	CN Tập đoàn CN Than-K.Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy -TKV	-	178,441,893
	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	124,327,786	26,248,934
	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	195,808,327	-
	Công ty Cổ phần than Núi Béo -VINACOMIN	-	4,367,326
	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam-Cty Chế biến than Quảng Ninh-TKV	7,340,039	-
	CTy Than Hạ Long - TKV	33,239,337	-

Người lập biểu


Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng


Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	31,544,962	62,316,737
I	Công ty liên doanh, liên kết	-	-
II	Các Đơn vị khác	31,544,962	62,316,737
	TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN Tổng Cty viễn thông Mobifone	31,544,962	11,379,037
	Công ty CP Hạ Tầng viễn thông xanh	-	7,964,754
	Viễn thông Quảng Ninh (Trung tâm viễn thông I)	-	42,972,946

Người lập biểu



Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	16,460,393	35,483,295,708	17,340,546	33,552,573,668
I	Trong TKV	16,456,791	-	17,340,546	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	16,456,791		17,340,546	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	3,602	35,483,295,708	-	33,552,573,668
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		28,241,692,171		27,462,924,954
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	3,602	7,241,603,537		6,089,648,714

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Năm 2024

11

Đơn vị tính: đồng							
TT	Tên TSCĐ	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VỀ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ					<u>1.499.315.354</u>	
1	Sửa chữa sản vận động Hà Lâm (VKT 00171)				-	1.499.315.354	-
II	PHÁT SINH		58.065.000.000	26.508.425.835	26.186.385.835	26.186.385.835	322.040.000
A	THUÊ NGOÀI TRONG TKV		8.100.000.000	3.072.774.755	3.072.774.755	3.072.774.755	-
1	Sửa chữa TĐT Trạm biến áp khô di động PN (MTB00526); HĐ 426/HĐ-HLC ngày 22/7/2024			608.454.163	608.454.163	608.454.163	-
2	Sửa chữa TĐT Máy gạt bánh xích hãng Caterpillar D7R seri 2 mã TSCĐ MTB00334; HĐ 492 ngày 14/8/2024			2.464.320.592	2.464.320.592	2.464.320.592	-
B	THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV		45.215.000.000	16.121.669.824	15.799.629.824	15.799.629.824	322.040.000
1	Sửa chữa TĐT Tàu điện ác quy khối lượng P8 tấn, MTB 00471 số 3; HĐ số 268 QĐ - HLC ngày 16/05/2024			563.566.009	563.566.009	563.566.009	
2	Sửa chữa đầu tàu Diesel DLZ 110F-180-6, MTB 00333, HĐ số 264 ngày 15/5/2024			5.212.600.594	5.212.600.594	5.212.600.594	

TT	Tên TSCĐ	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	5=4-3
3	Sửa chữa TĐT bơm nước mặn hầm lò MTB 553; HĐ số 324/HĐ - HLC ngày 17/6/2024			280.710.620	280.710.620	280.710.620	-
4	Sửa chữa TĐT Tàu điện ác quy khối lượng P8 tấn, MTB 00471 số 4; HĐ số 314 QĐ - HLC ngày 11/6/2024			548.416.966	548.416.966	548.416.966	-
5	Sửa chữa TĐT đầu bơm DF650-85x6 số 11 MTB00507; HĐ số 329/HĐ- HLC ngày 18/6/2024			469.634.579	469.634.579	469.634.579	-
6	Sửa chữa TĐT đầu bơm DF650-85x6 số 12 MTB00507; HĐ số 330/HĐ- HLC ngày 18/6/2024			437.345.172	437.345.172	437.345.172	-
7	HTDC tháng 8 năm 2024 - Lập BCKTKT Sửa chữa nhà sinh hoạt (hợp khối 3 tầng) VKT 00259; HĐ 56 ngày 15/5/2023			322.040.000		-	322.040.000
8	Sửa chữa TĐT Đầu bơm DF650-85*6 số 14 mã tài sản MTB00507; HĐ 525 ngày 04/9/2024			448.179.309	448.179.309	448.179.309	-
9	Sửa chữa TĐT Đầu bơm DF650-85*6 số 13 mã tài sản MTB00507; HĐ 524 ngày 04/9/2024			616.908.496	616.908.496	616.908.496	-
10	Sửa chữa TĐT Đầu tàu Diesel DLZ 110F-II (MTB00433); HĐ 563 ngày 23/9/2024			5.858.000.899	5.858.000.899	5.858.000.899	-
11	Sửa chữa TĐT Xe ô tô tải gắn cầu (10 tấn) HUYNDAI HD250 mã TS: PTV00097, 14P-2725; HĐ 610-11/10/2024			1.364.267.180	1.364.267.180	1.364.267.180	-
C	TỰ LÀM	-	4.750.000.000	7.313.981.256	7.313.981.256	7.313.981.256	-
1	Sửa chữa TĐT HT làm mát cho lò chọ CGH đồng bộ 1 200 000 tấn/năm via7, MTB 00502; BBGK 291 ngày 24/5/2024			2.233.614.581	2.233.614.581	2.233.614.581	-

TS: SCL và

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Lấy kể từ 01-01-2024 đến 31-12-2024

Đơn vị tính: đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6	
	TỔNG SỐ	49.705.600.163	176.011.289.985	-	93.366.115.454	82.645.174.531	165.368.842.589	129.445.329.351	-	35.923.513.238	60.348.047.559	
*	XÂY LẬP											
*	THIẾT BỊ	49.705.600.163	143.547.773.215		93.366.115.454	50.181.657.761	132.905.325.819	129.278.420.948	-	3.626.904.871	60.348.047.559	
I	Vốn vay		44.486.607.536		44.486.607.536		44.486.607.536	42.181.850.576		2.304.756.960	-	
*	Dự án Nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng: QĐ số 4382 ngày 27/9/2022		26.190.420.000		26.190.420.000		26.190.420.000	23.885.663.040		2.304.756.960	-	
	Hệ thống vận hành tới: HD số 979 ngày 22/12/2022		6.800.000.000		6.800.000.000		6.800.000.000	6.201.600.000		598.400.000		
	Hệ thống điều khiển tới: IID số 979 ngày 22/12/2022		14.618.120.000		14.618.120.000		14.618.120.000	13.331.725.440		1.286.394.560		
	Tủ phân phối hạ áp: HD số 979 ngày 22/12/2022		476.800.000		476.800.000		476.800.000	434.841.600		41.958.400		
	Tủ tín hiệu: HD số 979 ngày 22/12/2022		849.000.000		849.000.000		849.000.000	774.288.000		74.712.000		
	Tủ giám sát chuyên dùng: HD số 979 ngày 22/12/2022		3.446.500.000		3.446.500.000		3.446.500.000	3.143.208.000		303.292.000		
*	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 (QĐ số 2868 ngày 5/7/2023)		18.296.187.536		18.296.187.536		18.296.187.536	18.296.187.536			-	
	Máy do khí đa năng do 4 loại khí CO, CH4, CO2, O2 mã hiệu GX-3R Pro; HD số 495 ngày 15/9/2023		963.500.486		963.500.486		963.500.486	963.500.486				
	Mua sắm tàu điện và TB phục vụ tháo lắp, nâng hạ: HD số 584 ngày 30/10/2023											
	Bộ truyền tín hiệu: HD số 554 ngày 12/10/2023		785.119.500		785.119.500		785.119.500	785.119.500				
	Cột chống phía trước của gian ZF8400/20/32, mã hiệu: PM362.50; HD số 556 ngày 12/10/2023		4.523.679.600		4.523.679.600		4.523.679.600	4.523.679.600				

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bán giao	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6	
	Cột chống phía sau của giàn ZF8400/20/32, mã hiệu: PM362.51; HD số 556 ngày 12/10/2023		2.654.091.000		2.654.091.000		2.654.091.000	2.654.091.000				
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nổ FBIDYNo 6.3/2x30; HD số 581 ngày 26/10/2023											
	Tôn trục. Mã hiệu: JTYB-1 2x1; HD số 668 ngày 15/12/2023		2.893.796.950		2.893.796.950		2.893.796.950	2.893.796.950				
	Tô hợp ván tại trên Monoray; HD số 623 ngày 16/11/2023		6.476.000.000		6.476.000.000		6.476.000.000	6.476.000.000				
	Tuyến monoray chiều dài 410m; HD 623 ngày 16/11/2023											
	Tô hợp ván tại trên Monoray; HD số 623 ngày 16/11/2023											
II	Vốn Chủ sở hữu	49 705 600 163	99 061 165 679		48 879 507 918	50 181 657 761	88 418 718 283	87 096 570 372		1 322 147 911	60 348 047 559	
*	Dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chọ CGH (QĐ số 2193 ngày 17/5/2024)		35 510 051 683			35 510 051 683					35 510 051 683	
	Lập báo cáo NCKT dự án lò chọ CGH; HD số 17 ngày 8/1/2024		296.361.683			296.361.683					296.361.683	
	Máng cáo trước SGZ764/400; HD 510 ngày 23/8/2024		13.000.000.000			13.000.000.000					13.000.000.000	
	Máy chuyển tại SZZ800/315		4.280.000.000			4.280.000.000					4.280.000.000	
	Máy nghiền PLM2000		1.100.000.000			1.100.000.000					1.100.000.000	
	Máng cáo sau SGZ800/630; HD 510 ngày 23/8/2024		16.833.690.000			16.833.690.000					16.833.690.000	
*	Dự án đầu tư PVSX năm 2024; QĐ 2194 ngày 17/5/2024		12 452 998 832		5 679 000 000	6 773 998 832	5 679 216 000	5 679 216 000			6 773 782 832	
	Lập báo cáo NCKT dự án đầu tư PVSX năm 2024; HD số 16 ngày 8/1/2024		303.782.832			303.782.832					303.782.832	
	Xe ô tô cứu thương Ford 14B-040.71; HD 531 ngày 06/09/2024		1.315.000.000		1.315.000.000		1.315.000.000	1.315.000.000				
	TT tiền phí đăng ký xe ô tô cứu thương BKS 14B - 04071		150.000			150.000	150.000	150.000				
	TT tiền lắp hồ sơ miễn kiểm định lần đầu xe ô tô cứu thương BKS 14B - 04071		46.000			46.000	46.000	46.000				
	TT tiền lắp hồ sơ miễn kiểm định lần đầu xe ô tô cứu thương BKS 14B - 04071		20.000			20.000	20.000	20.000				







TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giám trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bán giao	Giám khác		
A	B	:	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6	
	Máy xúc gầu ngược bánh lốp 14LA-2689; HD 531 ngày 06/09/2024		4.364.000.000		4.364.000.000		4 364 000 000	4.364.000.000				
	Đảm thoát phòng thành dùng trong mỏ hầm lò. Ký hiệu KTK18; HD 561 ngày 19/9/2024		1.750.000.000			1 750 000 000					1 750 000 000	
	Bơm phun bê tông hầm lò. Ký hiệu HBMG15/6-22S; HD 568 ngày 25/9/2024		1.300.000.000			1 300 000 000					1 300 000 000	
	Trạm bơm dùng dịch nhũ hóa. Ký hiệu BRW200/31.5; HD 568 ngày 25/9/2024		2.380.000.000			2 380 000 000					2 380 000 000	
	Búa khoan khí nén. Ký hiệu RD285; HD 568 ngày 25/9/2024		640.000.000			640 000 000					640 000 000	
	Máy trộn bê tông hầm lò. Mã hiệu JZC-250; HD 568 ngày 25/9/2024		400.000.000			400 000 000					400 000 000	
*	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tập thể công nhân	517 189 317									517 189 317	
	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án XD nhà TT công nhân; HD 477 ngày 14/6/2021	86 338 000									86 338 000	
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (DT xây dựng nhà ở tập thể công nhân)	21 000 000									21 000 000	
	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án nhà ở TTCN; HD số 16/2022 ngày 27/10/2022	147 222 222									147 222 222	
	Khoản khảo sát địa chất công trình p/v thiết kế khu TTCN; HD số 1084 ngày 24/12/2021	262 629 095									262 629 095	
*	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 (QĐ số 2868 ngày 5/7/2023)	24 553 614 403	23 851 582 827		23 455 507 918	396 074 909	48 405 197 230	47 337 899 319		1 067 297 911		
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án DTSX 2023)	16 000 000					16 000 000	16 000 000				
	Lập BCNC khả thi dự án đầu tư PVSX năm 2023; HD số 937 ngày 6/12/2022	319 150 585					319 150 585	319 150 585				
	Chuyển tiền vi phạm thời hạn thương thảo (gói thầu số 10 mua sắm máy do khí đa năng)	- 19 000 000					- 19 000 000	- 19 000 000				
	Máy do khí đa năng do 4 loại khí CO, CH4, CO2, O2 mã hiệu GX-3R Pro; HD số 495 ngày 15/9/2023		204.499.514		204.499.514		204 499 514	139 661 498		64 838 016		
	TT tiền đăng tải thông tin GT: "Mua sắm tài trực & TB PV xúc bốc"	300 000					300 000	300 000				
	TT tiền đăng tải thông tin GT: "Mua sắm hệ thống monoray khí nén trong hầm lò"	300 000					300 000	300 000				
	TT tiền đăng tải thông tin GT: "Mua sắm thiết bị thông gió"	150 000					150 000	150 000				

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Ban giao	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7.00	8	9	10=1+2-6	
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm TB kiểm soát nhiệt độ hầm lò"	150 000					150 000	150 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm TB cung cấp khí nén"	300 000					300 000	300 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm TB khoan thăm dò & trạm biến áp"	150 000					150 000	150 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm tàu điện ác quy & TB PV tháo lắp, nâng hạ"	300 000					300 000	300 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm thiết bị hỗ trợ chống giữ lò chợ"	300 000					300 000	300 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm máy đo khí đa năng"	150 000					150 000	150 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm xe ô tô hút bùn - chất thải"	150 000					150 000	150 000				
	TT tiến dâng tài thông tin GT: "Mua sắm ô tô 16 chỗ ngồi"	150 000					150 000	150 000				
	TT tiến dâng tài thông tin xe ô tô khách 29 chỗ ngồi; HD số 508 ngày 20/9/2023	150 000					150 000	150 000				
	Mua sắm tàu điện và TB phục vụ tháo lắp, nâng hạ; HD số 584 ngày 30/10/2023	6 988 750 000					6 988 750 000	6 988 750 000				
	Mua sắm tàu điện và TB phục vụ tháo lắp, nâng hạ; HD số 584 ngày 30/10/2023	2 000 000 000					2 000 000 000	2 000 000 000				
	TT tiến dâng tài thông tin MT: "Mua sắm xe ô tô hút bùn - chất thải"	150 000					150 000	150 000				
	TT tiến dâng tài thông tin MT: "Mua sắm thiết bị cung cấp khí nén"	300 000					300 000	300 000				
	Trạm biến áp khô, mã hiệu: SCB10-560/6, HD số 560 ngày 16/10/2023	425 454 545					425 454 545	425 454 545				
	Máy khoan thăm dò, mã hiệu ZDY-1250; HD số 560 ngày 16/10/2023	1 272 727 273					1 272 727 273	1 272 727 273				
	Tuyến monoray chiều dài 155m; HD 623 ngày 16/11/2023	839 924 000					839 924 000	839 924 000				
	Tuyến monoray chiều dài 205m; HD 623 ngày 16/11/2023	1 070 524 000					1 070 524 000	1 070 524 000				
	Tuyến monoray chiều dài 380m; HD 623 ngày 16/11/2023	1 861 480 000					1 861 480 000	1 861 480 000				
	Tuyến monoray chiều dài 410m; HD 623 ngày 16/11/2023	990 180 000					990 180 000	990 180 000				

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7.00	8	9	10=1+2-6	
	Tuyến monoray chiều dài 270m; HD 623 ngày 16/11/2023	684 924 000					684 924 000	584 924 000				
	Tổ hợp vận tải trên Monoray; HD số 623 ngày 16/11/2023	6 476 000 000					6 476 000 000	6 476 000 000				
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nỏ FBDYNo 5.0/2x7.5; HD số 581 ngày 26/10/2023	271 500 000					271 500 000	271 500 000				
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nỏ FBDYNo 6.3/2x30; HD số 581 ngày 26/10/2023	773 500 000					773 500 000	773 500 000				
	Quạt gió cục bộ đa cấp phòng nỏ FBDYNo 6.3/2x30; HD số 581 ngày 26/10/2023	579 500 000					579 500 000	579 500 000				
	Van thủy lực 50 tấn, mã hiệu HXPC50; HD số 584 ngày 30/10/2023		400.000.000		400 000.000		400 000.000	400 000.000				
	Thang nâng ba, Mã hiệu GTWY 16-200; HD số 584 ngày 30/10/2023		330.000.000		330.000.000		330 000.000	330 000.000				
	Bộ truyền tin hiệu; HD số 554 ngày 12/10/2023		1.778.380.500		1.778.380.500		1 778 380 500	1 778 380 500				
	Cảm biến nhiệt độ via than; HD số 554 ngày 12/10/2023		1.635.000.000		1.635.000.000		1 635 000 000	1 635 000 000				
	Cột chống phía trước của gian ZF8400/20/32, mã hiệu: PM362.50; HD số 556 ngày 12/10/2023		569 120 400		569 120 400		569 120 400	569 120 400				
	Cột chống phía sau của gian ZF8400/20/32, mã hiệu: PM362.51; HD số 556 ngày 12/10/2023		333 909 000		333 909 000		333 909 000	333 909 000				
	Quạt khi nén 300m3/phút; Mã hiệu: 815340300; HD số 581 ngày 26/10/2023		669 000 000		669 000.000		669 000 000	669 000.000				
	Tời trục, Mã hiệu: JTYB-1.6x1.5; HD số 668 ngày 15/12/2023		5.976.886.364		5.976.886.364		5 976 886 364	5 928 686 364		48.200.000		
	Tời trục, Mã hiệu: JTYB-1.2x1; HD số 668 ngày 15/12/2023		5 644.612.141		5.644.612.141		5 644 612 141	5 596 412 141		48.200.000		
	Tời cào 2 tang, Mã hiệu: 2JPB-15; HD số 668 ngày 15/12/2023		959.554.545		959.554.545		959 554 545	959 554 545				
	Phạt chậm tiến độ theo BBLV ngày 26/04/2024; HD số 668 ngày 15/12/2023 (Tời JTYB-1.6*1.5=184.614.066đ; Tời JTYB-1.2*1=263.734.380đ; Tời cào 2 tang=29.638.721)							- 477 987 167		477.987.167		
	Lãi vay vốn hóa DA phục vụ sản xuất năm 2023(HD 668 ngày 15/12/2023)		189 635 094			189 635 094	189 635 094	189 635 094				
	Máy nén khí, Máy sấy khí nén, tu điều khiển khởi động, bình chứa khí nén; HD số 131 ngày 8/3/2024		4.954.545.454		4.954.545.454		4 954 545 454	4 954 545 454				
	Phạt chậm tiến độ theo BBLV ngày 19/7/2024; HD số 131 ngày 8/3/2024							- 428 072 728		428.072.728		
	Kiểm toán dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023; HD 191 ngày 09/4/2024		206 439 815			206 439 815	206 439 815	206 439 815				

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7.00	8	9	10=1+2-6	
*	Đầu tư Thiết bị chờ người trong hầm lò (QĐ số 2866 ngày 5/7/2023)	153 336 663	26 591 367 356		19 745 000 000	6 846 367 356	9 499 318 038	9 244 468 038		254 850 000	17 245 385 981	
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò)	6 400 000									6 400 000	
	Lập BCNC khả thi dự án TB chờ người trong hầm lò; HD số 934 ngày 2/12/2022	146 636 663									146 636 663	
	TT tiền đăng tải thông tin GT:"Mua sắm TB chờ người trong hầm lò"	300 000					105 758	105 758			194 242	
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò(HD 153 ngày 25/3/2024)		211.367.356			211 367 356	72 187 280	72 187 280			139 180 076	
	Tư cấp treo chờ người trong hầm lò (loại 420m) mã hiệu RJKY30-25/900(A); HD 153 ngày 25/3/2024		5 042.700.000		5.042.700.000		5 042 700 000	4.978.987.500		63.712.500		
	Tư cấp treo chờ người trong hầm lò (loại 950m) mã hiệu RJKY55-25/1600(A); HD 153 ngày 25/3/2024		10 445.400.000		10.445 400.000		63 712 500			63.712.500	10 381 687 500	
	Tư cấp treo chờ người trong hầm lò (loại 300m) mã hiệu RJKY30-25/900(A); HD 153 ngày 25/3/2024		4 256.900.000		4.256 900.000		4 256 900 000	4 193 187 500		63.712.500		
	Tư cấp treo chờ người trong hầm lò (loại 600m) mã hiệu RJKY45-25/1500(A); HD 153 ngày 25/3/2024		6 635 000.000			6 635 000 000	63 712 500			63.712.500	6 571 287 500	
*	Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336	301 637 745									301 637 745	
	Lắp tổng MB tuyến tỷ lệ1/500 cải tạo nâng cấp tuyến đường +28 kết nối 336; HD số 622 ngày 27/7/2021	173 792 891									173 792 891	
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án cải tạo tuyến đường +28 kết nối tỉnh lộ 336)	3 300 000									3 300 000	
	Khảo sát địa hình và địa chất công trình p/v lập BCNCKT; HD số 962 ngày 16/12/2022	124 544 854									124 544 854	
*	Dự án Nâng cấp hệ thống an toàn trực tại giếng đứng; QĐ số 4382 ngày 27/9/2022	24 179 822 034	655 164 981			655 164 981	24 834 987 015	24 834 987 015				
	Lắp bảo cáo NCKT dự án nâng cấp HT an toàn trực tại giếng đứng; HD số 16 ngày 10/1/2019	385 899 718					385 899 718	385 899 718				
	Thẩm tra BCNCKT dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tại giếng đứng; HD số 30 ngày 19/1/2021	100 101 532					100 101 532	100 101 532				
	TT tiền phi đăng tải thông tin MT/CC và lắp đặt HT an toàn trực tại giếng đứng	300 000					300 000	300 000				
	Hệ thống truyền động; HD số 979 ngày 22/12/2022	17 225 491 200					17 225 491 200	17 225 491 200				
	Hệ thống tín hiệu và truyền thông; HD số 979 ngày 22/12/2022	6 338 400 000					6 338 400 000	6 338 400 000				

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm					Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6	
	Lãi vay vốn hóa dự án năng cấp AT trực tại giếng dưng(HD 979 CC và lắp đặt HT AT trực tại GD)	129 629 584	94.467.918			94 467 918	224 097 502	224 097 502				
	Giảm sát lắp đặt HT an toàn trực tại Giếng dưng; HD số 574 ngày 24/10/2023		384.358 038			384 358 038	384 358 038	384 358 038				
	Kiểm toán dự án hoàn thành"Đầu tư năng cấp trực tại GD"; HD số 720 ngày 27/12/2023		176.339 025			176 339 025	176 339 025	176 339 025				
*	Khác		32.463.516.770			32 463 516 770	32.463.516.770	166.908.403.00	-	32.296.608.367		
I	Vốn khác					32 463 516 770	32 463 516 770	166 908 403		32 296 608 367		
*	QB: 2095 - DT Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm		33 861 705 503			32 463 516 770	32 463 516 770	166 908 403		32 296 608 367		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)		33 861 705 503			33 861 705 503				33 861 705 503		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)							173 281 335		(173 281 335)		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)		-97 770 084			- 97 770 084	- 97 770 084			- 97 770 084		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)		-1.298.225 020			- 1 298 225 020	- 1 298 225 020			- 1 298 225 020		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)		-403.261			- 403 261	- 403 261			- 403 261		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)		-1.790.368			- 1 790 368	- 1 790 368			- 1 790 368		
	HTĐC sau kết luận KTNN (dự án -50)							- 6 372 932		6.372.932		

NGƯỜI LẬP BIỂU

1/08

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phu

Vũ Thị Minh Thanh

ẤM
IN
ÁNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2024

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng					
TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.800.670.203.230	158.403.079.476	4.857.790.668.384	784.476.455.369
1	Đang dùng	5.800.670.203.230	158.403.079.476	4.857.790.668.384	784.476.455.369
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.716.968.913.990	314.860.414.154	1.392.721.573.403	9.386.926.433
	Tr đó: Đang dùng	1.716.968.913.990	314.860.414.154	1.392.721.573.403	9.386.926.433
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.716.968.913.990	314.860.414.154	1.392.721.573.403	9.386.926.433
II	Tăng trong kỳ	129.445.329.351	49.487.732.888	79.790.688.061	166.908.403
1	Mua trong kỳ				
1	Đầu tư XD CB hoàn thành	80.557.770.893	27.867.082.833	52.690.688.061	
2	Tăng khác (Theo kết luận KTNV)	166.908.403			166.908.403
3	Tăng khác (tăng do đầu tư nâng cấp)	48.720.650.055	21.620.650.055	27.100.000.000	
III	Giảm trong kỳ	32.463.516.770	32.463.516.770		

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Giảm khác (Theo kết luận KTN)	173.281.335	173.281.335		
2	Giảm khác (Theo kết luận KTN)	32.290.235.435	32.290.235.435		
IV	Cuối kỳ	5.897.652.015.811	175.427.295.594	4.937.581.356.445	784.643.363.772
1	Đang dùng	5.897.652.015.811	175.427.295.594	4.937.581.356.445	784.643.363.772
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.026.877.312.617	566.978.915.167	2.443.107.284.772	16.791.112.678
	Tr ở: Đang dùng	3.026.877.312.617	566.978.915.167	2.443.107.284.772	16.791.112.678
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.025.811.246.887	566.568.247.453	2.442.586.611.756	16.656.387.678
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.731.479.369.642	155.665.709.854	3.791.337.204.418	784.476.455.370
1	Đang dùng	4.731.479.369.642	155.665.709.854	3.791.337.204.418	784.476.455.370
II	Tăng trong kỳ	393.407.753.434	4.023.676.451	389.384.076.983	
1	Do trích khấu hao	393.201.409.355	4.013.495.716	389.187.913.639	
2	Do tính hao mòn	206.344.079	10.180.735	196.163.344	
III	Giảm trong kỳ	6.075.031.515	6.075.031.515	-	
1	Giảm khác (Theo kết luận KTN)	6.075.031.515	6.075.031.515		
IV	Số cuối kỳ	5.118.812.091.561	153.614.354.790	4.180.721.281.401	784.476.455.370
1	Đang dùng	5.118.812.091.561	153.614.354.790	4.180.721.281.401	784.476.455.370

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.069.190.833.588	2.737.369.622	1.066.453.463.966	0
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	1.069.190.833.588	2.737.369.622	1.066.453.463.966	0
2	Cuối kỳ	778.839.924.250	21.812.940.804	756.860.075.044	166.908.403
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	778.839.924.250	21.812.940.804	756.860.075.044	166.908.403

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Năm 2024

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đơn vị tính: Đồng	
						Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	5.800.670.203.230	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	
1	Đang dùng	5.800.670.203.230	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.716.968.913.990	376.830.817.817	1.188.524.720.266	111.722.240.434	39.891.135.472	
	Tr đó: Đang dùng	1.716.968.913.990	376.830.817.817	1.188.524.720.266	111.722.240.434	39.891.135.472	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.716.968.913.990	376.830.817.817	1.188.524.720.266	111.722.240.434	39.891.135.472	
II	Tăng trong kỳ	129.445.329.351	166.908.403	73.140.144.607	53.396.597.577	2.741.678.764	
1	Mua trong kỳ						
1	Đầu tư XD CB hoàn thành	80.557.770.893		24.419.494.552	53.396.597.577	2.741.678.764	
2	Tăng khác (Theo kết luận K TNN)	166.908.403	166.908.403				
3	Tăng khác (tăng do đầu tư nâng cấp)	48.720.650.055		48.720.650.055			
III	Giảm trong kỳ	32.463.516.770	18.999.582.194	13.418.822.759	15.579.891	29.531.925	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
1	Giảm khác (Theo kết luận KTNN)	173.281.335	173.281.335				
2	Giảm khác (Theo kết luận KTNN)	32.290.235.435	18.826.300.859	13.418.822.759	15.579.891	29.531.925	
IV	Cuối kỳ	5.897.652.015.811	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.722.400.637	59.465.552.193	-
1	Đang dùng	5.897.652.015.811	2.441.122.078.272	3.133.341.984.709	263.722.400.637	59.465.552.193	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.026.877.312.617	600.816.756.250	2.270.238.923.998	111.708.450.910	44.113.181.459	
	Tr đó: Đang dùng	3.026.877.312.617	600.816.756.250	2.270.238.923.998	111.708.450.910	44.113.181.459	
	Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	3.025.811.246.887	599.750.690.520	2.270.238.923.998	111.708.450.910	44.113.181.459	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.731.479.369.642	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	
1	Đang dùng	4.731.479.369.642	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	
II	Tăng trong kỳ	393.407.753.434	154.159.476.528	207.663.118.190	26.875.966.398	4.709.192.318	
1	Do trích khấu hao	393.201.409.355	153.963.313.184	207.663.118.190	26.875.966.398	4.699.011.583	
2	Do tính hao mòn	206.344.079	196.163.344			10.180.735	
III	Giảm trong kỳ	6.075.031.515	2.064.622.943	3.965.296.755	13.789.524	31.322.293	
9	Giảm khác (Theo kết luận KTNN)	6.075.031.515	2.064.622.943	3.965.296.755	13.789.524	31.322.293	
IV	Số cuối kỳ	5.118.812.091.561	1.914.635.773.953	2.978.915.956.923	171.814.577.666	53.445.783.019	
1	Đang dùng	5.118.812.091.561	1.914.635.773.953	2.978.915.956.923	171.814.577.666	53.445.783.019	-

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.069.190.833.588	697.413.831.695	298.402.527.373	65.388.982.159	7.985.492.361	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	1.069.190.833.588	697.413.831.695	298.402.527.373	65.388.982.159	7.985.492.361	
2	Cuối kỳ	778.839.924.250	526.486.304.319	154.426.027.786	91.907.822.971	6.019.769.174	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	778.839.924.250	526.486.304.319	154.426.027.786	91.907.822.971	6.019.769.174	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

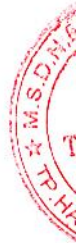
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
I	Đang dùng	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	945.365.254	134.725.000	418.673.016	391.967.238
	Tr đó: Đang dùng	6.163.311.809	134.725.000	2.327.187.344	3.701.399.465
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
I	Đang dùng	9.496.805.066	3.116.122.434	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	7.737.281.725	1.365.317.911	2.420.468.526	3.951.495.288
I	Đang dùng	7.737.281.725	1.365.317.911	2.420.468.526	3.951.495.288
II	Tăng trong kỳ	331.615.452	322.896.633	8.718.819	-
I	Do trích khấu hao	102.027.567	93.308.748	8.718.819	

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	229.587.885	229.587.885	-	
III	Giảm trong kỳ				
IV	Số cuối kỳ	8.068.897.177	1.688.214.544	2.429.187.345	3.951.495.288
1	Đang dùng	8.068.897.177	1.688.214.544	2.429.187.345	3.951.495.288
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.759.523.341	1.750.804.523	8.718.818	(0)
2	Cuối kỳ	1.427.907.889	1.427.907.890		(0)



16

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Phần II: Chi tiết theo nhóm.

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	9.496.805.066			9.496.805.066		
1	Đang dùng	9.496.805.066			9.496.805.066		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	945.365.254			945.365.254		
	Tr đó: Đang dùng	945.365.254			945.365.254		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	9.496.805.066			9.496.805.066		
1	Đang dùng	9.496.805.066			9.496.805.066		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			6.284.012.285		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	7.737.281.725			7.737.281.725		
1	Đang dùng	7.737.281.725			7.737.281.725		
II	Tăng trong kỳ	331.615.452			331.615.452		
1	Do trích khấu hao	102.027.567			102.027.567		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
2	Do tính hao mòn	229.587.885			229.587.885		
III	Giảm trong kỳ						
IV	Số cuối kỳ	8.068.897.177			8.068.897.177		
1	Đang dùng	8.068.897.177			8.068.897.177		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.759.523.341			1.759.523.341		
2	Cuối kỳ	1.427.907.889			1.427.907.889		

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	34,855,335	371,395,832	406,251,167	-
1	Chi phí sửa chữa lớn				-
2	Công cụ, dụng cụ				-
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Chi phí đi vay				-
5	Bảo hiểm	6,548,883	371,395,832	377,944,715	-
6	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28,306,452	-	28,306,452	-
II	Dài hạn	116,535,490,844	24,196,622,405	25,047,361,665	115,684,751,584
1	Chi phí sửa chữa lớn	1,499,315,354	-	1,499,315,354	-
2	Công cụ, dụng cụ				-
3	Thuê hoạt động TSCĐ				-
4	Tiền cấp quyền khai thác	-	-	-	-
5	Tiền sử dụng tài liệu địa chất Giấy phép 2497	48,953,722,078	-	1,483,503,623	47,470,218,455
		48,953,722,078		1,483,503,623	47,470,218,455
6	Các khoản khác	66,082,453,412	24,196,622,405	22,064,542,688	68,214,533,129
	Tổng	116,570,346,179	24,568,018,237	25,453,612,832	115,684,751,584

Người lập biểu

Đoàn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty mẹ				
II	Các đơn vị khác	84,351,257,902	84,351,257,902	67,288,962,116	41,829,657,875
	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	5,656,115,950	5,656,115,950	2,605,139,013	2,605,139,013
	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	3,140,572,260	3,140,572,260	1,326,440,036	1,326,440,036
	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	7,369,000	7,369,000
	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	949,960,000	949,960,000
	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	596,046,100	596,046,100	-	-
	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	1,965,583,200	1,965,583,200	479,825,352	479,825,352
	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	550,411,600	550,411,600	991,492,400	991,492,400
	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	2,937,705,328	2,937,705,328	2,225,675,145	2,225,675,145
	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	5,063,802,976	5,063,802,976	668,389,330	668,389,330
	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	4,242,345,488	4,242,345,488	303,755,000	303,755,000
	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	1,608,654,600	1,608,654,600	1,417,831,047	1,417,831,047
	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	2,291,394,465	2,291,394,465
	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	14,449,842,400	14,449,842,400	9,422,609,924	9,422,609,924
	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	732,590,423	732,590,423	-	-
	CTy CP công nghiệp ô tô - VINACOMIN	1,895,486,400	1,895,486,400	1,290,133,227	1,290,133,227
	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	5,534,920,296	5,534,920,296	2,603,432,365	2,603,432,365
	CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	883,541,186	883,541,186	3,331,234,186	3,331,234,186
	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	820,863,840	820,863,840	-	-
	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	221,864,325	221,864,325	1,863,705,965	1,863,705,965
	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	3,505,573,834	3,505,573,834	4,686,312,582	4,686,312,582
	CTy CP du lịch & thương mại - VINACOMIN - CN Quảng Ninh	70,000,000	70,000,000	1,120,000,000	1,120,000,000
	CTy CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	81,164,758	81,164,758	1,752,861,340	1,752,861,340
	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	406,556,176	406,556,176	-	-
	Công ty CP vận tải và kinh doanh than - Vinacomin	-	-	1,720,000,000	1,720,000,000
	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	12,954,298,400	12,954,298,400	745,200,000	745,200,000
	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	14,139,063	14,139,063	26,897,498	26,897,498
	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN	-	-	640,864,594	

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN - XN Thiết kế than Hòn Gai -	-	-	3,782,413	
	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp	-	-	181,770,600	
	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	152,107,469	152,107,469	121,474,191	
	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	13,701,811,741	13,701,811,741	22,343,710,354	
	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	357,125,509	357,125,509	1,035,257,509	
	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	-	-	464,844,000	
	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	2,808,134,580	2,808,134,580	667,600,580	
	Tổng	84,351,257,902	84,351,257,902	67,288,962,116	67,288,962,116

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
II	Các đơn vị khác	189,643,785,858	189,643,785,858	134,479,597,413	134,479,597,413
	Bùi Thị Hồng	40,394,050	40,394,050	46,862,820	46,862,820
	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân	58,332,273	58,332,273		
	Bảo tuổi trẻ thủ đô	-	-	16,200,000	16,200,000
	Công ty TNHH thuốc tốt Pharma	-	-	11,500,500	11,500,500
	Bảo lao động	20,944,000	20,944,000	-	-
	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	-	-	21,382,500	21,382,500
	Công ty cổ phần tư vấn thiết kế chế tạo và lắp đặt thiết bị mỏ	15,806,800,000	15,806,800,000	-	-
	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	21,387,567	21,387,567	21,927,163	21,927,163
	Báo Tiền Phong	86,400,000	86,400,000	108,000,000	108,000,000
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh	320,379,200	320,379,200	270,092,100	270,092,100
	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD	90,382,976	90,382,976	125,257,332	125,257,332
	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	-	-	5,859,400,000	5,859,400,000
	Công ty Cổ Phần 77 GROUP	1,569,935,400	1,569,935,400	-	-
	Trung tâm nghiên cứu công nghệ và kiểm định môi trường	-	-	10,000,000	10,000,000
	Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu	346,280,000	346,280,000	309,988,800	309,988,800
	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	94,028,800	94,028,800	-	-
	Báo đầu tàu	-	-	97,200,000	97,200,000
	Công ty CP công nghiệp Cẩm Phả	638,794,752	638,794,752	-	-
	Công ty CP Công nghệ thiết bị thông minh IDT	1,304,229,525	1,304,229,525	911,127,664	911,127,664
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng F5	43,393,900	43,393,900	-	-
	Chi nhánh Xăng dầu Quảng Ninh	95,989,870	95,989,870	110,481,780	110,481,780
	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất và xây dựng CP	3,659,800,000	3,659,800,000	-	-
	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	1,122,291,060	1,122,291,060	684,188,080	684,188,080
	Công ty CP xây dựng và thương mại Ánh Sao	-	-	91,046,417	91,046,417
	Công ty TNHH Xây lắp 315 Quảng Ninh	-	-	47,279,541	47,279,541
	Công ty CP Cơ điện Thiên Niên Kỳ	960,696,000	960,696,000	-	-
	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	51,480,000	51,480,000	-	-

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	-	-	132,343,200	132,343,200
	Công ty TNHH Thương mại Hồng Quảng 79	339,994,340	339,994,340	-	-
	Công ty TNHH 1 TV thương mại và đầu tư Thành Kim	-	-	162,633,000	162,633,000
	CTy CP Thương Mại & Công nghệ khảo sát	22,032,000	22,032,000	-	-
	Công ty CP Thương mại Công nghiệp Mỏ Quảng Ninh	4,099,315,060	4,099,315,060	1,078,000,000	1,078,000,000
	Công ty CP thủy sản Đại Yên	-	-	15,552,000	15,552,000
	Công ty CP đầu tư phát triển Phúc Tân	117,465,480	117,465,480	117,465,480	117,465,480
	CN Công ty CP Hạnh Nguyên tại TP Cẩm Phả Quảng Ninh	-	-	337,974,590	337,974,590
	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	-	-	543,801,600	543,801,600
	Nguyễn thị Hồng	-	-	117,491,683	117,491,683
	CN Cty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam) tại Quảng Ninh	-	-	120,647,310	120,647,310
	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và lắp đặt thiết bị KC	2,358,782,766	2,358,782,766	-	-
	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	2,114,104,930	2,114,104,930	1,328,355,214	1,328,355,214
	Công ty cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	4,986,376,813	4,986,376,813	3,013,658,854	3,013,658,854
	Công ty CP thiết bị phòng cháy chữa cháy TTP	-	-	4,267,350	4,267,350
	Công ty TNHH Á Châu 68	1,069,619,800	1,069,619,800	312,343,240	312,343,240
	Công ty TNHH VN HACO	1,080,450,160	1,080,450,160	-	-
	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và dịch vụ Trường Thuận	1,882,818,000	1,882,818,000	1,080,200,000	1,080,200,000
	Công ty CP đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng	1,948,100,000	1,948,100,000	-	-
	CTy CP chế tạo Bơm Hải Dương	49,135,169	49,135,169	-	-
	Điện lực TP Hạ Long - Công ty điện lực Quảng Ninh	3,748,955,278	3,748,955,278	2,275,963,447	2,275,963,447
	CTy TNHH 1TV lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	-	-	-	-
	Công ty TNHH Đông Phương Tiến	-	-	465,319,205	465,319,205
	CTy TNHH một thành viên cao su 75	7,146,975,600	7,146,975,600	11,146,094,200	11,146,094,200
	Công ty cổ phần Muchentec Việt Nam	-	-	1,081,069,200	1,081,069,200
	Công ty CP Dịch vụ và thiết bị đa ngành An Bình	5,013,851,400	5,013,851,400	-	-
	Công ty TNHH 1TV tư vấn xây dựng và môi trường Quảng Ninh	79,500,000	79,500,000	79,500,000	79,500,000
	Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh vật tư thiết bị Đại Dương	1,144,000,000	1,144,000,000	-	-
	Công ty CP Thương mại và công nghệ máy công trình Thăng Long	2,148,713,581	2,148,713,581	442,771,670	442,771,670
	Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	-	-	49,500,000	49,500,000
	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và môi trường - Hạ Long	-	-	331,130,404	331,130,404

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Hoa Hạ Long	-	-	1,240,449,820	1,240,449,820
	Công ty CP Viễn thông VNNET	92,840,000	92,840,000	-	-
	Công ty Cổ phần Vega	-	-	2,915,122,320	2,915,122,320
	Công ty CP Hoàng Vũ Smart Home	1,540,000,000	1,540,000,000	-	-
	Trung tâm khoa học công nghệ Mỏ và môi trường	384,031,952	384,031,952	-	-
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Thiên An	91,908,000	91,908,000	-	-
	Công ty TNHH In và Giấy Hạ Long	273,672,000	273,672,000	-	-
	Công ty cổ phần chế tạo thiết bị điện Việt Nam	22,974,546	22,974,546	459,490,909	459,490,909
	CTY An ninh mạng Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	104,500,000	104,500,000	100,000,000	100,000,000
	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành	201,636,990	201,636,990	-	-
	Công ty cổ phần - Group An ninh mạng BRD	-	-	224,703,600	224,703,600
	Công ty CP tư vấn và thiết kế Kiến trúc ACC	696,373,467	696,373,467	-	-
	Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ và môi trường	961,548,500	961,548,500	-	-
	Công ty TNHH Đức UNIFORM	544,320,000	544,320,000	-	-
	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ Nhật An	45,416,817	45,416,817	-	-
	Công ty TNHH In ấn Đa Sắc	-	-	64,449,000	64,449,000
	Công ty TNHH MTV Đo lường - Thí nghiệm Điện Miền Bắc	46,568,708	46,568,708	-	-
	Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu UBEN	938,055,428	938,055,428	-	-
	Công ty CP kỹ thuật làm sạch và thương mại Quốc tế	-	-	48,366,720	48,366,720
	Công ty TNHH Dịch vụ An Phát GROUP	188,654,400	188,654,400	-	-
	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	391,973,529	391,973,529	481,986,529	481,986,529
	Công ty cổ phần Công nghệ Agrico	-	-	186,462,000	186,462,000
	Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật hạ tầng Ánh Dương	1,760,000	1,760,000	-	-
	Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Bảo vệ Bảo Ngọc	79,380,000	79,380,000	-	-
	Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi	4,761,720,000	4,761,720,000	-	-
	Công ty TNHH Thương Mại Vân Thái Cẩm Phả	707,162,080	707,162,080	667,876,320	667,876,320
	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Khải Đăng	-	-	384,861,560	384,861,560
	Công ty TNHH thiết bị và kỹ thuật Nguyên Anh	229,548,000	229,548,000	518,870,000	518,870,000
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Thái Phát	-	-	432,972,000	432,972,000
	Công ty TNHH Hai Thành viên Hồng Hà	1,072,025,170	1,072,025,170	-	-
	Công ty Cổ phần cơ khí Ưông Bí	2,154,651,100	2,154,651,100	2,999,415,160	2,999,415,160

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH Công nghiệp cơ khí Thanh Tùng TTD	-	-	3,156,653,500	3,156,653,500
	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	1,035,224,575	1,035,224,575	-	-
	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	1,120,817,810	1,120,817,810	-	-
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phương Việt	235,656,000	235,656,000	-	-
	Công ty TNHH thiết bị chuyên dụng Việt Hàn	72,325,000	72,325,000	-	-
	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	88,780,209	88,780,209	62,299,368	62,299,368
	Công ty TNHH Tân Hương Quảng Ninh	-	-	25,256,000	25,256,000
	Công ty TNHH VTECHCONS Việt Nam	258,410,460	258,410,460	-	-
	Công ty TNHH thiết bị Vật tư Huy Hoàng	1,879,440,200	1,879,440,200	1,119,816,948	1,119,816,948
	Công ty cổ phần Cao Su Bến Thành	8,883,421,200	8,883,421,200	1,858,518,000	1,858,518,000
	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	887,360,000	887,360,000	8,140,000	8,140,000
	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	1,520,632,480	1,520,632,480	19,140,000	19,140,000
	Công ty cổ phần Đầu tư BT Quảng Ninh	203,023,800	203,023,800	-	-
	Công ty cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Nguyễn Anh	-	-	397,100,000	397,100,000
	Công ty CP Đầu tư thương mại & DV Hồng Gai	-	-	1,163,513,400	1,163,513,400
	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	191,258,370	191,258,370	301,868,220	301,868,220
	Trung tâm Kiểm định công nghiệp I	-	-	54,000,000	54,000,000
	Công ty TNHH Lâm Hân Bình	732,548,569	732,548,569	-	-
	Công ty CP đầu tư và công nghệ xây dựng Việt Xanh	-	-	247,517,922	247,517,922
	Công ty CP Trung đại tu ô-tô và thiết bị máy mô QN	668,797,794	668,797,794	261,230,820	261,230,820
	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	5,048,653,887	5,048,653,887	22,164,845,817	22,164,845,817
	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	260,145,008	260,145,008	-	-
	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	88,559,999	88,559,999	60,799,980	60,799,980
	Công ty TNHH MTV Gop	-	-	335,842,212	335,842,212
	Công ty TNHH thương mại và đầu tư phát triển công nghiệp Quảng Ninh	-	-	519,073,600	519,073,600
	Công ty cổ phần Lộc Phát Quảng Ninh	379,266,624	379,266,624	-	-
	Công ty Cổ phần Đào tạo L&D Vũ Văn Giang	996,595,000	996,595,000	12,159,000	12,159,000
	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	589,793,302	589,793,302	690,750,000	690,750,000
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	-	-	201,674,929	201,674,929
	Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	1,703,456,166	1,703,456,166	9,472,628,160	9,472,628,160
	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất	10,052,542,800	10,052,542,800	1,720,112,400	1,720,112,400
	Công ty CP sản xuất và thương mại thiết bị Inox Bếp Việt	-	-	266,970,000	266,970,000

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Vương Gia	-	-	193,814,173	193,814,173
	Công ty CP Xây dựng và Cơ điện AA	-	-	-	-
	Công ty cổ phần thiết bị mỏ Hạ Long	97,240,000	97,240,000	97,240,000	97,240,000
	Công ty cổ phần Cơ khí máy mỏ Hà Khánh	1,481,040,809	1,481,040,809	-	-
	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	3,121,391,640	3,121,391,640	1,834,665,000	1,834,665,000
	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	433,975,870	433,975,870	490,287,610	490,287,610
	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương	1,813,320,000	1,813,320,000	86,295,000	86,295,000
	Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	981,581,800	981,581,800	370,301,052	370,301,052
	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghệ C&M Việt Nam	-	-	37,584,000	37,584,000
	C.Ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	558,108,000	558,108,000	462,005,404	462,005,404
	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	2,227,976,400	2,227,976,400	1,522,738,400	1,522,738,400
	Công ty cổ phần sữa An Sinh	75,712,320	75,712,320	79,684,236	79,684,236
	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Uông Bí	7,196,227,160	7,196,227,160	6,776,683,386	6,776,683,386
	Công ty TNHH lâm sản Hà Thành Công	112,473,500	112,473,500	-	-
	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn	197,887,910	197,887,910	1,013,045,780	1,013,045,780
	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86	2,542,063,000	2,542,063,000	-	-
	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	-	-	201,553,920	201,553,920
	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Trần Gia Phát	631,478,210	631,478,210	-	-
	Công ty TNHH Diệp Minh Thụ	-	-	3,622,822,416	3,622,822,416
	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	639,648,356	639,648,356	408,388,760	408,388,760
	Công ty TNHH Hoàng Linh	-	-	122,990,400	122,990,400
	Công ty CP xe khách Quảng Ninh	-	-	147,529,428	147,529,428
	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu	698,451,552	698,451,552	-	-
	Công ty CP đầu tư xây lắp Quảng Ninh	188,822,031	188,822,031	-	-
	Công ty Cổ phần thép Hòn Gai	118,557,907	118,557,907	-	-
	CTy cổ phần Vân Đồn MAST	1,685,537,081	1,685,537,081	89,854,299	89,854,299
	Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	-	-	742,542,000	742,542,000
	CTy TNHH một thành viên NEWSTAR	1,064,350,800	1,064,350,800	1,079,941,812	1,079,941,812
	Tạp chí Doanh nghiệp và Tiếp thị	-	-	-	-
	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	-	-	35,600,000	35,600,000
	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và thương mại	12,978,252	12,978,252	12,978,252	12,978,252
	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	487,850,000	487,850,000	558,096,000	558,096,000
	Công ty TNHH thương mại Hòa Chiến	417,048,500	417,048,500	1,409,000,992	1,409,000,992
	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp Hạ Long	159,397,450	159,397,450	159,397,450	159,397,450
	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại T-Group	-	-	118,561,954	118,561,954

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Hoàng Thị Thu Hiền	49,041,720	49,041,720	-	-
	Công ty CP xuất nhập khẩu và thương mại Hạ Long Hatrimex	137,640,800	137,640,800	315,656,000	315,656,000
	Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	967,505,000	967,505,000	17,105,000	17,105,000
	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	1,869,400,000	1,869,400,000	1,777,662,868	1,777,662,868
	Công ty Cổ phần Vinza	425,036,160	425,036,160	-	-
	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	958,204,720	958,204,720	935,489,000	935,489,000
	Công ty cổ phần điện khí Tây An	1,668,125,660	1,668,125,660	-	-
	Công ty cổ phần Mai Thị	208,358,220	208,358,220	206,397,000	206,397,000
	Công ty CP sản xuất và thương mại than Ưông Bí	1,484,200,152	1,484,200,152	533,952,000	533,952,000
	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	4,080,388,578	4,080,388,578	-	-
	Công ty cổ phần BIZTECH	58,881,020	58,881,020	-	-
	Công ty cổ phần Lê Hoàng Long	-	-	-	-
	Công ty TNHH cơ khí Mỏ Trịnh Châu	3,873,005,500	3,873,005,500	4,210,581,820	4,210,581,820
	Công ty CP dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp 198 Quảng Ninh	-	-	143,559,000	143,559,000
	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường	904,113,260	904,113,260	1,212,057,220	1,212,057,220
	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	24,431,523	24,431,523	24,431,523	24,431,523
	CTy cổ phần cơ điện ASEAN	-	-	259,120,111	259,120,111
	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	305,449,755	305,449,755	1,757,053,420	1,757,053,420
	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	4,211,415,979	4,211,415,979	549,795,660	549,795,660
	Trung tâm phân tích và môi trường	37,697,000	37,697,000	37,697,000	37,697,000
	Công ty cổ phần xây dựng cơ điện và Thương mại Việt Nam	280,090,376	280,090,376	280,090,376	280,090,376
	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long	173,800,000	173,800,000	2,767,656,860	2,767,656,860
	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn	2,512,566,000	2,512,566,000	-	-
	Công ty TNHH Minh Tâm Quảng Ninh	-	-	93,376,800	93,376,800
	Công ty CP xây dựng môi trường Havico	-	-	48,175,740	48,175,740
	Công ty TNHH Phi Hiếu	85,360,000	85,360,000	-	-
	Công ty TNHH Sách lịch Thiên An	-	-	337,046,400	337,046,400
	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	761,061,400	761,061,400	-	-
	CN Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ tại Hải Phòng	557,338,254	557,338,254	454,267,770	454,267,770
	Công ty TNHH 1TV Thương mại công nghệ Hùng Phương	1,125,479,180	1,125,479,180	705,980,000	705,980,000
	Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Ninh - CN Tổng Cty Dịch vụ Viễn thông	582,913,196	582,913,196	158,413,200	158,413,200
	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	810,156,800	810,156,800	6,913,500	6,913,500
	Công ty Cổ phần tập đoàn SEIKI	4,763,545,200	4,763,545,200	291,673,800	291,673,800
	Chi nhánh Công trình Viettel Quảng Ninh - Tổng công ty cổ phần công trình Viettel	-	-	27,818,640	27,818,640

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty TNHH Sản xuất - Dịch vụ Thương mại Nam Sơn	1,040,008,680	1,040,008,680	584,422,668	584,422,668
	Công ty CP Công Nghệ máy và xây lắp VNPRO	375,819,917	375,819,917	-	-
	Trung tâm Quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động	290,875,000	290,875,000	-	-
	Công ty CP dịch vụ Kỹ thuật điện lực	198,321,896	198,321,896	104,298,268	104,298,268
	Công ty TNHH kiểm toán TVASC Việt Nam	222,955,000	222,955,000	28,569,261	28,569,261
	Công ty CP đầu tư thương mại Mỏ và Công nghiệp	1,766,762,000	1,766,762,000	641,780,800	641,780,800
	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Yên Linh-QN	-	-	238,464,000	238,464,000
	Công ty CP đầu tư Công nghiệp Hạ Long	2,381,500	2,381,500	4,658,500	4,658,500
	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	1,825,929,058	1,825,929,058	1,040,506,950	1,040,506,950
	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	1,517,180,899	1,517,180,899	13,899,600	13,899,600
	Công ty CP A - Design Việt Nam	-	-	13,259,400	13,259,400
	Nguyễn Duy Diễn	849,415,600	849,415,600	943,650,700	943,650,700
	Công ty TNHH MTV Lâm sản Cẩm Phả	2,543,512,360	2,543,512,360	3,529,418,550	3,529,418,550
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Sơn Thủy	179,740,366	179,740,366	194,211,775	194,211,775
	Công ty CP BOT Bình Minh	590,727,891	590,727,891	493,931,951	493,931,951
	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ BKN Hạ Long	272,272,000	272,272,000	-	-
	Tổng	189,643,785,858	189,643,785,858	134,479,597,413	134,479,597,413

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.		Mã số	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
TT				Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C		I	2	3	4	5	6	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10		35,820,614,791	182,780,168,406	177,618,248,849	580,160,378,303	565,040,596,889	50,940,396,205	
1	Thuế giá trị gia tăng	11		8,316,188,633	38,051,866,867	42,291,485,816	133,222,095,209	135,270,315,058	6,267,968,784	
-	Hàng nội địa	11.1		8,316,188,633	38,051,866,867	42,291,485,816	133,222,095,209	135,270,315,058	6,267,968,784	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12		-					-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13		-					-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14		8,878,250,588	6,239,745,926	7,971,752,671	27,949,475,346	30,587,980,008	6,239,745,926	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		1,073,468,012	4,383,064,557	3,790,673,501	18,277,345,014	17,896,054,305	1,454,758,721	
6	Thuế tài nguyên	16		17,548,485,358	129,851,752,813	119,313,981,118	393,565,270,916	374,142,479,100	36,971,277,174	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		-	4,238,156,543	4,238,156,543	7,088,277,918	7,088,277,918	-	
8	Thuế bảo vệ môi trường	18		4,222,200	15,581,700	12,199,200	53,913,900	51,490,500	6,645,600	
9	Các loại thuế khác	19		-			4,000,000	4,000,000	-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30		1,351,940,278	6,951,013,240	6,493,894,760	24,287,182,958	23,619,302,580	2,019,820,656	
1	Phí bảo vệ môi trường	31		1,351,940,278	6,951,013,240	6,493,894,760	24,287,182,958	23,619,302,580	2,019,820,656	
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32							-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		-		-			-	
4	Các khoản phụ thu	34							-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35							-	
6	Các khoản khác	36							-	
	Tổng cộng (40=10+30)			37,172,555,069	189,731,181,646	184,112,143,609	604,447,561,261	588,659,899,469	52,960,216,861	

Phần II: Số phải thu.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	1,843,993,171	-	-	-	1,843,993,171	-
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	-	-	-	-	-
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	1,843,993,171	-	-	-	1,843,993,171	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)		1,843,993,171	-	-	-	1,843,993,171	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin

**THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC,
KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024**

Họ và tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	64,800,000
Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	793,379,571
Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	713,959,218
Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT	664,479,218
Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT	220,800,000
Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	668,769,218
Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc	532,544,103
Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	606,587,709
Lương Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	55,200,000
Trương Ngọc Linh	Thành viên Ban kiểm soát	640,700,551
Trần Thị Ngạn	Thành viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	55,200,000
Tổng cộng		5,016,419,588

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 312 /HLC-KTTC
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
Các cổ đông của Công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	26.327.206.252	31.645.415.934	-5.318.209.682

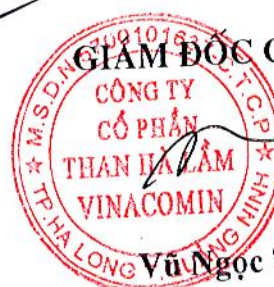
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2024 giảm so với Quý IV năm 2023 của Công ty là 5.318.209.682 đồng, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Quý IV năm 2024 Lò chợ 11-1.10 khu III vĩa 11 trong quá trình khai thác có xuất lộ nước, phải tạm dừng khai thác từ ngày 07/11/2024 để tổ chức thực hiện các công việc đảm bảo an toàn do đó làm giảm sản lượng than khai thác;
- Công ty chuẩn bị vật tư, nhân lực để phục vụ công tác chuyển diện lò chợ CGH đồng bộ 7-7 khu I vĩa 7.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên Báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- Lưu: VP; KTTC (2)



Vũ Ngọc Thắng